

Tổng quan về Liên từ và Cụm từ chỉ mục đích (Conjunctions and Phrases of Purpose)

Trong tiếng Anh, khi muốn diễn tả mục đích của một hành động (làm việc gì đó để đạt được điều gì), chúng ta sử dụng các mệnh đề hoặc cụm từ chỉ mục đích. Việc lựa chọn cấu trúc phù hợp phụ thuộc vào việc chủ ngữ của hai vế câu có giống nhau hay không và mức độ trang trọng của ngữ cảnh. Chuyên đề này sẽ tổng hợp đầy đủ các cấu trúc này.

1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (Adverbial Clauses of Purpose)

Mệnh đề chỉ mục đích là một mệnh đề phụ, bắt đầu bằng các liên từ như **so that** hoặc **in order that**. Mệnh đề này được dùng để trả lời cho câu hỏi "Why?" (Tại sao?) hoặc "For what purpose?" (Cho mục đích gì?).

Đặc điểm quan trọng nhất của mệnh đề chỉ mục đích là nó có đầy đủ chủ ngữ (S) và vị ngữ (V), và thường được sử dụng khi chủ ngữ của mệnh đề chính và mệnh đề phụ là **khác nhau**.

a. Cấu trúc với "So that" và "In order that"

Hai liên từ này có ý nghĩa và cách dùng hoàn toàn giống nhau, trong đó "so that" phổ biến hơn trong văn nói và "in order that" mang tính trang trọng hơn.

Công thức:

Mệnh đề chính + SO THAT / IN ORDER THAT + S + can/will/may (hiện tại) / could/would/might (quá khứ) + V (nguyên thể)

Giải thích:

- Mệnh đề theo sau "so that/in order that" phải có một động từ khuyết thiếu (modal verb) như can/could, will/would, may/might.
- Việc lựa chọn động từ khuyết thiếu phụ thuộc vào thì của mệnh đề chính:
 - Nếu mệnh đề chính ở thì hiện tại hoặc tương lai, ta dùng: **can, will, may**.
 - Nếu mệnh đề chính ở thì quá khứ, ta dùng: **could, would, might**.

Ví dụ minh họa:

1. She is studying hard **so that** she **can** pass the final exam. (Cô ấy đang học chăm chỉ để có thể vượt qua kỳ thi cuối kỳ.) -> Mệnh đề chính ở hiện tại (is studying), nên dùng "can".
2. He spoke very slowly and clearly **in order that** everyone **could** understand him. (Anh ấy nói rất chậm và rõ ràng để mọi người có thể hiểu được anh ấy.) -> Mệnh đề chính ở quá khứ (spoke), nên dùng "could".
3. I will give you my phone number **so that** you **can** call me if you have any problems. (Tôi sẽ đưa bạn số điện thoại để bạn có thể gọi cho tôi nếu có bất kỳ vấn đề gì.) -> Mệnh đề chính ở tương lai (will give), nên dùng "can".

b. Dạng phủ định của "So that" và "In order that"

Để diễn tả mục đích phủ định (để điều gì đó không xảy ra), chúng ta thêm "not" sau động từ khuyết thiếu.

Công thức:

Mệnh đề chính + SO THAT / IN ORDER THAT + S + can't/won't (hiện tại) / couldn't/wouldn't (quá khứ) + V (nguyên thể)

Ví dụ minh họa:

1. She turned down the music **so that** she **wouldn't** disturb the neighbors. (Cô ấy vặn nhỏ nhạc để không làm phiền hàng xóm.)
2. They left early **in order that** they **wouldn't** get stuck in the traffic jam. (Họ rời đi sớm để không bị kẹt xe.)

2. Cụm từ chỉ mục đích (Phrases of Purpose)

Cụm từ chỉ mục đích được sử dụng khi chủ ngữ của hành động ở mệnh đề chính và chủ ngữ của hành động ở mệnh đề phụ là **giống nhau**. Các cụm từ này được theo sau bởi một động từ nguyên thể có "to" (to-infinitive).

a. Cấu trúc với "To-infinitive"

Đây là cách diễn đạt mục đích đơn giản và phổ biến nhất.

Công thức:

S + V + ... + to + V (nguyên thể)

Ví dụ minh họa:

1. I went to the post office **to buy** some stamps. (Tôi đến bưu điện để mua vài con tem.) -> Chủ ngữ "I" thực hiện cả hai hành động "went" và "buy".
2. He is saving money **to travel** around the world. (Anh ấy đang tiết kiệm tiền để đi du lịch vòng quanh thế giới.)

b. Cấu trúc với "In order to" và "So as to"

Hai cụm từ này có ý nghĩa tương tự "to-infinitive" nhưng trang trọng hơn, thường được sử dụng trong văn viết.

Công thức:

S + V + ... + IN ORDER TO / SO AS TO + V (nguyên thể)

Ví dụ minh họa:

1. He got up early **in order to** catch the first bus. (*Anh ấy dậy sớm để bắt chuyến xe buýt đầu tiên.*)
2. We must work together **so as to** complete the project on time. (*Chúng ta phải làm việc cùng nhau để hoàn thành dự án đúng hạn.*)

c. Dạng phủ định: "In order not to" và "So as not to"

Để diễn tả mục đích phủ định (để không làm gì), ta đặt "not" ngay trước "to".

Lưu ý quan trọng: KHÔNG dùng "not to V" một mình để chỉ mục đích phủ định. Phải dùng dạng đầy đủ là "in order not to" hoặc "so as not to".

Công thức:

S + V + ... + IN ORDER NOT TO / SO AS NOT TO + V (nguyên thể)

Ví dụ minh họa:

1. He whispered **in order not to** wake the baby up. (*Anh ấy thì thầm để không đánh thức em bé.*)

2. You should write down your password **so as not to** forget it. (*Bạn nên viết mật khẩu ra để không quên nó.*)

3. Cấu trúc chỉ mục đích với "For"

"For" cũng có thể được dùng để chỉ mục đích nhưng theo sau nó là một danh từ hoặc một cụm danh từ, không phải động từ.

Công thức 1: S + V + ... + for + Noun / Noun Phrase

Cấu trúc này diễn tả công dụng hoặc mục đích của một vật.

Ví dụ minh họa:

1. This button is **for** turning on the machine. (*Cái nút này dùng để bật máy.*)
2. We went out **for** a walk. (*Chúng tôi ra ngoài để đi dạo.*)

Công thức 2: S + V + ... + for + Object + to + V (nguyên thể)

Cấu trúc này dùng để diễn tả mục đích của một hành động dành cho ai đó.

Ví dụ minh họa:

1. I've bought some paint **for you to** decorate your room. (*Tôi đã mua một ít sơn để bạn trang trí phòng của mình.*)
2. There is a lot of work **for them to** do. (*Có rất nhiều việc để họ làm.*)

4. Bảng so sánh và các lưu ý quan trọng

a. Bảng so sánh

Tiêu chí	Mệnh đề chỉ mục đích (So that/In order that)	Cụm từ chỉ mục đích (To/In order to/So as to)
Cấu trúc theo sau	Một mệnh đề hoàn chỉnh (S + modal verb + V)	Một động từ nguyên thể (V-infinitive)
Chủ ngữ	Chủ ngữ 2 vế có thể khác nhau hoặc giống nhau. Bắt buộc dùng khi 2 chủ ngữ khác nhau.	Chủ ngữ 2 vế phải giống nhau .
Mức độ trang trọng	"In order that" trang trọng hơn "so that".	"In order to/So as to" trang trọng hơn "to-infinitive".
Ví dụ	He gave me a map so that I could find the way. (Anh ấy đưa tôi bản đồ để tôi có thể tìm đường.)	He studied hard to pass the exam. (Anh ấy học chăm chỉ để đậu kỳ thi.)

b. Các lưu ý quan trọng khi sử dụng

- Khi hai chủ ngữ khác nhau, bắt buộc dùng "so that" hoặc "in order that".

Ví dụ: My parents sent me to the city **so that I could** have a better

education. (Không thể dùng: *My parents sent me to the city to have a better education.* vì người đi học là "I", không phải "my parents").

- **Vị trí trong câu:** Các cụm từ "in order to/so as to" có thể đứng đầu câu để nhấn mạnh mục đích. Mệnh đề với "so that/in order that" thường đứng sau mệnh đề chính.

Ví dụ: **In order to** pass the exam, he studied day and night.

- **Phân biệt "so that" và "so...that":** Đây là hai cấu trúc hoàn toàn khác nhau.

- **so that:** chỉ mục đích (để mà).
- **so + adj/adv + that:** chỉ kết quả (quá... đến nỗi mà).

Ví dụ: He spoke slowly **so that** we could understand. (...để chúng tôi có thể hiểu).

He spoke **so** slowly **that** we got bored. (...chậm đến nỗi chúng tôi phát chán).

5. Cách nối câu sử dụng các cấu trúc chỉ mục đích

Để nối hai câu đơn thành một câu phức có mệnh đề/cụm từ chỉ mục đích, ta thực hiện theo các bước sau:

1. Xác định câu nào chỉ hành động, câu nào chỉ mục đích.
2. Xác định chủ ngữ của hai câu có giống nhau hay không.
3. Lựa chọn cấu trúc phù hợp và kết hợp chúng.

Trường hợp 1: Hai chủ ngữ giống nhau

Ví dụ: Mary gets up early every morning. She wants to do morning exercise.

- Chủ ngữ: Mary = She (giống nhau).
- Hành động: gets up early.
- Mục đích: to do morning exercise.
- **Cách nối:**
 - Mary gets up early every morning **to do** morning exercise.
 - Mary gets up early every morning **in order to do** morning exercise.
 - Mary gets up early every morning **so as to do** morning exercise.

Trường hợp 2: Hai chủ ngữ khác nhau

Ví dụ: The teacher is speaking loudly. He wants his students to hear him clearly.

- Chủ ngữ: The teacher $\neq$ his students (khác nhau).
- Hành động: is speaking loudly.
- Mục đích: students to hear him clearly.
- **Cách nối:**
 - The teacher is speaking loudly **so that his students can hear** him clearly.
 - The teacher is speaking loudly **in order that his students can hear** him clearly.